

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Trường Giang	Chủ tịch
Ông Đinh Thế Kỳ	Thành viên
Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Phú	Thành viên
Bà Ngô Thị Vinh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc
Ông Đinh Thế Kỳ	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

2226
G T
V H
A D
NA
TP

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC
Địa chỉ: Số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên,
tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
đính kèm báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC



Ngô Trường Giang

Ngô Trường Giang
Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2018

C.T.P.
1/N
GIÁ
HA



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: *M3* -18/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày *28* tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty phát hành ngày 27/3/2017 với ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã bị hủy bỏ tư cách chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước Bá Hiến công suất 5.000 m³/ngđ, công trình này đã được chuyển giao cho Công ty CP Cấp nước - Xây dựng Hà Vĩnh (hiện nay là Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc) theo Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 19/05/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc nhưng Công ty vẫn chưa điều chỉnh giảm dự án này trên báo cáo tài chính. Công ty vẫn đang ghi nhận các khoản chi phí đã phát sinh của Dự án này trên khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang với giá trị lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 1.071.302.246 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Trong năm Công ty ghi tăng tài sản cố định với giá trị 4.392.078.578 đồng và ghi tăng khoản phải trả cho Công ty Bebingg SPA - Sesto San Giovanni (Milan) Italia theo hồ sơ quyết toán do công ty tự lập. Đồng thời, Công ty đã thực hiện trích khấu hao đối với tài sản cố định nêu trên vào chi phí trong kỳ với giá trị là 131.762.357 đồng. Với những tài liệu do Công ty cung cấp và bằng các thủ tục kiểm toán cần thiết, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến sự kiện nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này và các số liệu khác có liên quan đến được trình bày trong báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty hay không.

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc để xem xét việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (nếu có) tại thời điểm 31/12/2017. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Trong năm 2017, Công ty tiến hành điều chỉnh tăng nguyên giá phương tiện vận tải, truyền dẫn với giá trị 53.797.589.838 đồng tương ứng với giảm nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị với các giá trị lần lượt là 48.426.003.967 đồng và 5.371.585.871 đồng dựa trên quyết toán hoàn thành của Dự án "Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh". Đồng thời, điều chỉnh lại thời gian trích khấu hao đối với phần giá trị phương tiện vận tải, truyền dẫn này từ 25 năm xuống còn 10 năm và của một số máy móc, thiết bị từ 10 năm lên thành 12 năm. Nếu thời gian trích khấu hao của tài sản cố định được áp dụng nhất quán với các năm tài chính trước, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm sẽ giảm đi và chi tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ tăng lên với giá trị 2,42 tỷ đồng. Các chỉ tiêu có liên quan khác của Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Bảng cân đối kế toán cũng bị ảnh hưởng với giá trị tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Kim Trinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.200.841.118	76.443.925.723
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	13.612.258.702	32.072.488.934
1 Tiền	111		2.504.362.892	3.300.156.060
2 Các khoản tương đương tiền	112		11.107.895.810	28.772.332.874
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.694.039.279	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.694.039.279	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.939.077.755	21.138.303.655
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	9.755.233.977	17.730.585.318
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.542.646.500	3.650.690.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	11.400.123.237	11.135.923.481
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4.	(8.888.216.349)	(11.508.185.534)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	129.290.390	129.290.390
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	12.765.665.230	18.728.036.635
1 Hàng tồn kho	141		12.975.310.569	18.941.392.206
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(209.645.339)	(213.355.571)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.189.800.152	4.505.096.499
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	500.736.055	1.328.372.128
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		909.064.328	11.529.720
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	779.999.769	3.165.194.651
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.332.827.864	136.918.045.681
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		130.379.934.623	115.983.141.451
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	130.379.934.623	115.930.808.104
- Nguyên giá	222		248.964.065.395	211.420.605.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.584.130.772)	(95.489.796.924)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	-	52.333.347
- Nguyên giá	228		667.702.000	667.702.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(667.702.000)	(615.368.653)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	14.823.700.846	14.631.658.029
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.823.700.846	14.631.658.029
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	4.659.113.217	4.659.113.217
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.500.000.000	5.500.000.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(840.886.783)	(840.886.783)
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.470.079.178	1.644.132.984
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	4.470.079.178	1.644.132.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		208.533.668.982	213.361.971.404

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

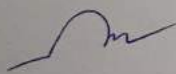
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		80.323.756.883	86.517.650.563
I Nợ ngắn hạn	310		29.646.618.031	31.617.416.807
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	17.181.787.343	18.131.616.455
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	342.787.065	126.033.270
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	785.347.348	2.449.464.763
4 Phải trả người lao động	314		2.471.223.879	2.444.701.048
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	387.011.505	193.419.903
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	4.230.412.842	3.922.452.619
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	4.223.094.904	4.223.094.904
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.953.145	126.633.845
II Nợ dài hạn	330		50.677.138.852	54.900.233.756
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	50.677.138.852	54.900.233.756
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.209.912.099	126.844.320.841
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	128.209.912.099	126.844.320.841
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.630.000.000	109.630.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.630.000.000	109.630.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.673.593.053	10.673.593.053
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.926.935.903	2.561.344.645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.559.629.177	1.227.303.725
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.367.306.726	1.334.040.920
6 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		3.979.383.143	3.979.383.143
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		208.533.668.982	213.361.971.404

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2018
CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Lan Anh

Ngô Thị Vinh

Ngô Trường Giang

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Địa chỉ: Số 220, đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

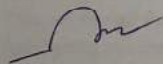
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	67.122.590.937	74.048.224.524
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		67.122.590.937	74.048.224.524
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	47.858.029.658	46.730.848.904
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.264.561.279	27.317.375.620
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.265.394.173	1.200.907.591
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.133.959.125	3.529.640.264
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			3.133.959.125	3.356.844.688
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1.328.434.113	1.959.346.832
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	13.419.325.102	21.026.781.652
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.648.237.112	2.002.514.463
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	511.733.562	1.148.852.607
12 Chi phí khác	32	VI.6.	1.208.253.062	994.908.100
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(696.519.500)	153.944.507
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.951.717.612	2.156.458.970
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	584.410.886	822.418.050
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.367.306.726	1.334.040.920
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		124,72	121,69

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Người lập

Kế toán trưởng



Phạm Thị Lan Anh

Ngô Thị Vinh



Ngô Trường Giang

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Địa chỉ: Số 220, đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

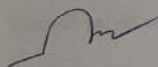
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		1.951.717.612	2.156.458.970
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.313.575.988	15.175.121.509
-	Các khoản dự phòng	03		(2.623.679.417)	8.428.974.510
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.265.394.173)	(984.641.523)
-	Chi phí lãi vay	06		3.133.959.125	3.356.844.688
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.510.179.135	28.132.758.154
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.073.740.986	(2.009.997.796)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.966.081.637	(10.775.360.794)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.970.798.776)	9.049.423.181
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.998.310.121)	680.919.391
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3.133.959.125)	(3.356.844.688)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.330.934.590)	(528.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.640.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.115.999.146	22.832.897.448
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.924.489.368)	(13.667.399.267)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(10.694.039.279)	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.265.394.173	1.200.907.591
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.353.134.474)	(12.466.491.676)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.223.094.904)	(4.223.094.904)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.223.094.904)	(4.223.094.904)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(18.460.230.232)	6.143.310.868
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.072.488.934	25.929.178.066
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	13.612.258.702	32.072.488.934

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Người lập

Kế toán trưởng




Phạm Thị Lan Anh

Ngô Thị Vinh



Giám đốc
Ngô Trường Giang

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu số 2500144719 ngày 14/09/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được cổ phần hóa và chuyển đổi thành Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10/03/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty có 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 2500144719 ngày 21/01/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 đồng (Một trăm linh chín tỷ, sáu trăm ba mươi triệu đồng).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 08/12/2016 theo Quyết định số 809/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là NVP, số lượng 10.963.000 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp nước sạch và xây dựng hệ thống cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết; Quản lý, xử lý nước thải đô thị; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước; Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn, giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị; Thi công xây dựng công trình điện đến 35 KV/.

Trụ sở chính Công ty tại: Số nhà 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc (trước đây là Công ty CP cấp nước xây dựng - Hạ tầng Hà Vĩnh được đổi tên thành Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc) có trụ sở tại thôn Bá Hương, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ phần sở hữu của Công ty tại công ty này là 32,06%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

02/08/2018
3 TỶ
M HỮU
/A ĐINH
NAN
- TP

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích trừ thông tin liên quan đến các luồng tiền.

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ thuê tài chính và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên.



Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí đã phát sinh của các hợp đồng cải tạo, nâng cấp đường ống nước đến 31/12/2017 chưa được nghiệm thu, quyết toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán..

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 25
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 10

Trong năm, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị sang tăng phương tiện vận tải, truyền dẫn thuộc “Dự án cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh”. Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao đối với tài sản cố định là phương tiện vận tải, truyền dẫn được phân loại lại từ nhà cửa vật kiến trúc từ 25 năm xuống còn 10 năm và thay đổi thời gian trích khấu hao của một số tài sản cố định là máy móc, thiết bị từ 10 năm lên 12 năm.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

202
TNG
VHIEN
AN VA
TN
TY

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí liên quan đến cải tạo tuyến ống, dự án cấp nước khu công nghiệp Bình Xuyên chưa được hoàn thành và một số công trình khác, việc xây dựng và lắp đặt, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, công cụ dụng cụ đã xuất dùng với giá trị lớn và các chi phí trả trước khác là các chi phí được coi có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 3 năm.

Công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

Ngày 21/06/2005, Công ty ký kết thỏa thuận Hợp đồng với Công ty Beb ingg SPA -Sesto San Giovanni (Milan) Italia thực hiện các công việc cho dự án "Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh, công suất 20.000 m³/ng" với giá trị: 5.164.568 EUR. Tuy nhiên, ngày 11/07/2008, Công ty này đã có Công văn gửi Công ty về việc đã chính thức bị phá sản và không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng đã ký. Công ty Beb ingg đã thông báo tình hình đến Bộ Ngoại giao Việt Nam và xin xác nhận về tài chính của dự án trong trường hợp một Công ty mới sẽ tiếp quản trách nhiệm còn lại của Hợp đồng này. Trong năm 2017, Công ty tiếp tục ghi nhận nghĩa vụ phải trả với Công ty Beb ingg SPA -Sesto San Giovanni (Milan) Italia dựa trên Hồ sơ quyết toán ngày 28/07/2017 do Công ty tự lập và đang chờ kết quả thẩm tra của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

28
T Y
HỮU
BINH
AM
TP

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn bao gồm chi phí phải trả lãi vay, chi phí phải trả cho các nhà thầu thi công/cung cấp dịch vụ và chi phí phải trả khác. Khoản trích trước chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí phải trả cho các nhà thầu thi công/cung cấp dịch vụ được ghi nhận dựa trên hợp đồng kinh tế và biên bản nghiệm thu, hoàn thành của hạng mục, công trình đã được xác nhận giữa hai đơn vị.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh,

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán nước, dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp nước và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ bán nước

Doanh thu từ bán nước được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi ngân hàng

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu từ việc phí Bảo vệ môi trường, thu phạt vi phạm Hợp đồng và thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, được ghi nhận dựa trên phiếu thu tiền, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động xây lắp, lắp đặt các công trình nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Địa chỉ: Số 220, đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền	2.504.362.892	3.300.156.060
<i>Tiền mặt</i>	<i>299.595.290</i>	<i>882.675.483</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>2.204.767.602</i>	<i>2.417.480.577</i>
Tiền VND	2.204.767.602	2.417.480.577
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên</i>	<i>1.843.393.377</i>	<i>1.555.646.387</i>
<i>Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Phúc Yên</i>	<i>285.870.079</i>	<i>647.994.537</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên</i>	<i>75.504.146</i>	<i>213.839.653</i>
Các khoản tương đương tiền	11.107.895.810	28.772.332.874
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên</i>	<i>11.107.895.810</i>	<i>28.772.332.874</i>
Cộng	13.612.258.702	32.072.488.934

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	10.694.039.279	10.694.039.279	-	-
Tổng cộng	10.694.039.279	10.694.039.279	-	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>						
<i>Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc (*)</i>	5.500.000.000	840.886.783	4.659.113.217	5.500.000.000	840.886.783	4.659.113.217
Tổng cộng	5.500.000.000	840.886.783	4.659.113.217	5.500.000.000	840.886.783	4.659.113.217

(*) Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc hoạt động kinh doanh chính là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước. Trong năm, Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc bán nước cho Công ty.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Công ty chưa xem xét trích lập bổ sung hay hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn do chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2017 của công ty liên kết.

(2/ 01.01.2017)

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Địa chỉ: Số 220, đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng An Thịnh	811.009.300	414.849.300	1.040.169.298	414.849.300
Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	2.709.661.400	-	5.848.006.225	2.924.003.113
Ban Quản lý dự án công trình - Sở Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	-	-	3.845.496.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Hà Trung	2.596.596.317	-	2.255.191.920	-
Công ty CP Lắp máy điện nước và xây dựng	780.662.600		1.459.192.000	
Các đối tượng khác	2.857.304.360	342.990.706	3.282.529.875	38.956.778
Tổng cộng	9.755.233.977	757.840.006	17.730.585.318	3.377.809.191

4. Trả trước cho người bán

31/12/2017

01/01/2017

VND

VND

Ngắn hạn

Công ty CP Tư vấn xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	930.000.000
Trung tâm Giám sát và Kiểm định chất lượng xây dựng Vĩnh Phúc	-	788.000.000
Công ty TNHH Lâm Nguyên	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Xây lắp và Tư vấn thiết kế số 1 Hà Nội	-	650.000.000
Công ty CP Tài nguyên & Môi trường An Phú	450.000.000	-
Các đối tượng khác	862.646.500	982.690.000
Cộng	2.542.646.500	3.650.690.000

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	8.916.200.802	8.130.376.343	8.780.412.796	8.130.376.343
Kinh phí công đoàn	-	-	78.360.300	-
Bảo hiểm xã hội	24.719.069	-	159.361.539	-
Công ty Mai động	300.000.000	-	301.500.000	-
Hoàng Thị Minh Lý (*)	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343
Phải thu khác	461.105.390	-	110.814.614	-
Tạm ứng	2.483.922.435	-	2.355.510.685	-
Cộng	11.400.123.237	8.130.376.343	11.135.923.481	8.130.376.343

(*) Đây là số tiền thiếu hụt quỹ từ ngày 02/10/2012 trở về trước. Số liệu theo phán quyết tại Bản án số 07/2015/HSST ngày 06/02/2015 của Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về số tiền phải thu của bà Hoàng Thị Minh Lý

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Địa chỉ: Số 220, đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Hoàng Thị Minh Lý	8.130.376.343	-	8.130.376.343	-
Công ty CP Setfil Vĩnh Phúc	2.709.661.400	2.709.661.400	5.848.006.225	2.924.003.112
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	811.009.300	396.160.000	625.319.998	210.470.698
Các đối tượng khác	648.283.778	305.293.072	38.956.778	-
Cộng	12.299.330.821	3.411.114.472	14.642.659.344	3.134.473.810

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Ông gang và phụ kiện	1	56.555.759	1	56.555.759
Van cửa trong DN100	5	12.985.610	5	12.985.610
Van cửa trong DB150	2	7.148.480	2	7.148.480
Hàng tồn kho khác	318	52.600.541	318	52.600.541
Cộng	326	129.290.390	326	129.290.390

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.696.439.752	209.645.339	16.244.383.953	213.355.571
Chi phí SXKD dở dang	278.870.817	-	2.697.008.253	-
Cộng	12.975.310.569	209.645.339	18.941.392.206	213.355.571

9. Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2017

01/01/2017

VND

VND

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Cải tạo tuyến ống Cấp nước truyền dẫn từ vòng tròn 1 đến cụm Công nghiệp Xuân Hòa	-	2.601.831.422
Dự án cấp nước Khu công nghiệp Bình Xuyên	2.492.756.808	2.492.756.808
Nhà máy nước Bá Hiến	1.071.302.246	1.071.302.246
Tuyến ống nước bổ sung từ giếng khoan G7 về NM nước Phúc Yên	4.566.095.500	792.466.390
Khảo sát, đo địa vật lý, lập đề án- NMN Đồi Cắm	1.695.836.524	746.400.419
Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (giai đoạn 2)	1.270.616.861	1.270.616.861
Các dự án khác	3.727.092.907	5.656.283.883
Cộng	14.823.700.846	14.631.658.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2017	114.226.095.631	40.364.877.240	52.985.407.786	644.582.727	3.199.641.644		211.420.605.028
Mua trong năm	-	-	1.371.728.636	-	-		1.371.728.636
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.387.947.503	7.249.301.216	15.915.512.013	-	-		27.552.760.732
Tăng khác (*)	-	-	64.664.927.279	-	-		64.664.927.279
Thanh lý, nhượng bán	(38.385.968)	(1.179.665.118)	-	-	-		(1.218.051.086)
Giảm khác (**)	(48.426.003.967)	(5.371.585.871)	(1.030.315.356)	-	-		(54.827.905.194)
Số dư ngày 31/12/2017	70.149.653.199	41.062.927.467	133.907.260.358	644.582.727	3.199.641.644		248.964.065.395
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2017	30.140.892.265	23.984.711.736	39.187.979.225	466.680.284	1.709.533.414		95.489.796.924
Khấu hao trong năm	6.456.882.824	4.125.845.621	12.343.032.098	60.045.762	275.436.336		23.261.242.641
Tăng khác (*)	-	-	15.627.419.540	-	-		15.627.419.540
Thanh lý, nhượng bán	(34.968.580)	(131.940.213)	-	-	-		(166.908.793)
Giảm khác (**)	(6.792.933.642)	(8.834.485.898)	-	-	-		(15.627.419.540)
Số dư ngày 31/12/2017	29.769.872.867	19.144.131.246	67.158.430.863	526.726.046	1.984.969.750		118.584.130.772
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2017	84.085.203.366	16.380.165.504	13.797.428.561	177.902.443	1.490.108.230		115.930.808.104
Tại ngày 31/12/2017	40.379.780.332	21.918.796.221	66.748.829.495	117.856.681	1.214.671.894		130.379.934.623

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.236.607.589 VND

(*) Tăng khác nguyên giá của phần Phương tiện vận tải, truyền dẫn với giá trị là: 63.634.611.923 đồng là do Công ty phân loại lại tài sản cố định và điều chỉnh tăng theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, trong đó:

- Phân loại lại từ nhà cửa, vật kiến trúc là: 48.426.003.967 đồng;

- Phân loại lại từ máy móc thiết bị là: 5.371.585.871 đồng;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Điều chỉnh lại theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 42/2017/NTV2-BCKTXD ngày 09/3/2017 của Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt về Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, dự án "Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh công suất 20.000m³/Ngđ là: 9.209.418.367 đồng.

(*) Tăng khác giá trị hao mòn lũy kế của phần Phương tiện vận tải, truyền dẫn trong kỳ là: 15.627.419.540 đồng, trong đó:

- Phân loại lại từ nhà cửa, vật kiến trúc là: 6.792.933.642 đồng

- Phân loại lại từ máy móc thiết bị là: 8.834.485.898 đồng

(**) Giảm khác nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của mục Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị là do phân loại lại sang mục Phương tiện, vận tải truyền dẫn.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Số dư ngày 31/12/2017	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư ngày 01/01/2017	150.438.653	464.930.000	615.368.653
Khấu hao trong năm	52.333.347	-	52.333.347
Số dư ngày 31/12/2017	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Giá trị còn lại			-
Tại ngày 01/01/2017	52.333.347	-	52.333.347
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 667.702.000 VND

12. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	500.736.055	1.328.372.128
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	32.171.734	634.444.022
Chi phí phòng chống mối	-	354.153.031
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	468.564.321	339.775.075
b) Dài hạn	4.470.079.178	1.644.132.984
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.327.802.569	1.624.976.310
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	142.276.609	19.156.674
Cộng	4.970.815.233	2.972.505.112



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Đầu tư phát triển Văn Giang	277.931.500	277.931.500	7.458.880.990	7.458.880.990
Nguyễn Văn Liên	2.516.473.171	2.516.473.171	1.845.242.729	1.845.242.729
Phạm Văn Tiến	2.415.082.140	2.415.082.140	1.142.521.525	1.845.242.729
Lắp máy Điện nước Hà Nội	-	-	1.236.694.935	1.236.694.935
Công ty Bebingg S.P.A	4.203.226.266	4.203.226.266	366.530.060	1.236.694.935
Nhà cung cấp khác	7.769.074.266	7.769.074.266	6.081.746.216	7.590.797.801
Cộng	17.181.787.343	17.181.787.343	18.131.616.455	21.213.554.119

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH SX và TM Thành Phát	51.408.000	-
Công ty TNHH Geotech Việt Nam	-	39.681.000
Các đối tượng khác	291.379.065	86.352.270
Cộng	342.787.065	126.033.270

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2017
	<i>a) Phải nộp</i>			
Thuế GTGT	584.863.617	173.096.980	757.960.597	-
Thuế TNDN	1.260.978.131	584.410.886	1.330.934.590	514.454.427
Thuế tài nguyên	-	1.359.451.309	1.359.451.309	-
Các loại thuế khác	603.623.015	3.287.653.447	3.620.383.541	270.892.921
Cộng	2.449.464.763	5.404.612.622	7.068.730.037	785.347.348
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNCN	8.118.204	88.401.840	96.822.465	16.538.829
Thuế tài nguyên	3.147.614.390	2.384.153.450	-	763.460.940
Thuế nhà đất, tiền thuế	9.462.057	14.856.596	5.394.539	-
Cộng	3.165.194.651	2.487.411.886	102.217.004	779.999.769

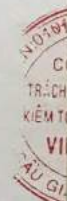
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***16. Chi phí phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí các công trình	280.528.505	193.419.903
Trích trước các khoản chi phí khác	106.483.000	-
Cộng	387.011.505	193.419.903

17. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả ngân sách Nhà nước (*)	4.173.778.468	3.903.735.000
Kính phí công đoàn	6.645.152	-
Vật tư thừa chờ giải quyết	8.516.601	8.516.601
Phải trả phải nộp khác	41.472.621	10.201.018
Cộng	4.230.412.842	3.922.452.619

(*) Khoản tiền Công ty CP Môi trường Công nghiệp Việt Nam đã nộp cho Công ty theo nội dung quy định tại Quyết định số 1113/QĐ-CT ngày 21/05/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc.



CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VINH PHÚC

Địa chỉ: Số 220, đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
<i>Vay dài hạn đã đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển - Sở giao dịch 1 - Phòng giao dịch Vĩnh Phúc (*)	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
b) Vay dài hạn	50.677.138.852	50.677.138.852	-	4.223.094.904	54.900.233.756	54.900.233.756
Ngân hàng Phát triển - Sở giao dịch 1 - Phòng giao dịch Vĩnh Phúc (*)	50.677.138.852	50.677.138.852		4.223.094.904	54.900.233.756	54.900.233.756
Cộng	54.900.233.756	54.900.233.756	4.223.094.904	8.446.189.808	59.123.328.660	59.123.328.660

(*) Khoản vay dài hạn của Công ty là khoản vay ODA theo Hợp đồng tín dụng số 06/TDNN ngày 06/06/2016 để đầu tư cho dự án Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh, công suất 20.000 m³/ngày. Tổng mức vốn vay là 5.164.568 EUR, đồng tiền vay và trả vay là đồng Việt Nam, thời hạn cho vay là 25 năm, trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày Hiệp định tín dụng có hiệu lực (ngày 12/04/2016), lãi suất cho vay là 5% trên số dư nợ vay, lãi chậm trả là 130% lãi suất vay. Gốc vay và lãi vay được tính và trả vào thời điểm 30/06 và 31/12 hàng năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là ngày 30/06/2014, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là ngày 31/12/2030. Nợ gốc vay phải trả mỗi năm là 4.223.094.904 đồng. Ngày 04/04/2016, Công ty và Ngân hàng ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01.06/2006/2016/HĐSDBS-NHPT về việc bổ sung thông tin liên quan đến lịch trả nợ của Hợp đồng vay nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	109.630.000.000	2.339.383.143	1.227.303.725	113.196.686.868
Tăng vốn trong năm nay	-	1.640.000.000	-	1.640.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	1.334.040.920	1.334.040.920
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	109.630.000.000	3.979.383.143	2.561.344.645	116.170.727.788
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	1.367.306.726	1.367.306.726
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.715.468)	(1.715.468)
Số dư tại ngày 31/12/2017	109.630.000.000	3.979.383.143	3.926.935.903	117.536.319.046

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Địa chỉ: Số 220, đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngô Trường Giang	21.139.800.000	21.139.800.000
Nguyễn Hồng Phú	42.279.600.000	42.279.600.000
Bùi Tiến Dũng	10.569.900.000	10.569.900.000
Đình Thế Kỳ	21.139.800.000	21.139.800.000
Ngô Thị Vinh	10.569.900.000	10.569.900.000
Các đối tượng khác	3.931.000.000	3.931.000.000
Cộng	109.630.000.000	109.630.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	109.630.000.000	109.630.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	109.630.000.000	109.630.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.963.000	10.963.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.963.000	10.963.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.963.000	10.963.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	10.673.593.053	-	-	10.673.593.053
Cộng	10.673.593.053	-	-	10.673.593.053

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán nước	61.339.161.316	58.639.293.253
Doanh thu của dịch vụ lắp đặt	5.783.429.621	15.408.931.271
Cộng	67.122.590.937	74.048.224.524

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn bán nước	42.934.116.278	31.402.518.491
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt	4.927.623.612	15.328.330.413
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.710.232)	-
Cộng	47.858.029.658	46.730.848.904

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	1.265.394.173	1.200.907.591
Cộng	1.265.394.173	1.200.907.591

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	3.133.959.125	3.356.844.688
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	93.771
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	172.701.805
Cộng	3.133.959.125	3.529.640.264

5. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Khoản phí bảo vệ môi trường được giữ lại	364.961.493	709.697.662
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	1.760.000
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý	126.250.328	207.000
Các khoản khác	20.521.741	437.187.945
Cộng	511.733.562	1.148.852.607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	197.644.242	216.266.068
Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng	11.307.400	11.307.400
Chi phí không được duyệt khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản	792.960.820	-
Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	24.000.000	24.000.000
Chi phí phạt thuế	-	734.494.310
Chi phí khác	182.340.600	8.840.322
Cộng	1.208.253.062	994.908.100

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>13.419.325.102</i>	<i>21.026.781.652</i>
Chi phí nhân viên quản lý	6.696.659.781	5.049.643.814
Chi phí vật liệu quản lý	162.263.843	140.348.217
Chi phí đồ dùng văn phòng	323.458.074	355.107.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.136.711.680	1.918.125.138
Thuế, phí và lệ phí	2.540.034.850	2.051.924.270
Chi phí dự phòng	(2.619.969.185)	8.256.272.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.810.000	598.422.764
Chi phí bằng tiền khác	3.611.356.059	2.656.937.377
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>1.328.434.113</i>	<i>1.959.346.832</i>
Chi phí nhân viên	1.328.434.113	1.959.346.832
Cộng	14.747.759.215	22.986.128.484

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.079.275.166	10.569.217.079
Chi phí nhân công	18.066.404.947	17.774.329.874
Chi phí dụng cụ sản xuất	323.458.074	4.261.724.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.313.575.988	15.175.121.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.108.844.850	10.906.619.739
Chi phí bằng tiền khác	3.620.318.059	2.756.399.865
Cộng	65.511.877.084	61.443.412.906

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	68.899.718.672	75.688.287.060
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	709.697.662
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:		
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	65.977.664.240	73.474.191.120
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	970.336.820	767.334.632
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.922.054.432	2.214.095.940
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	584.410.886	442.819.188
Các khoản điều chỉnh truy thu thuế năm trước	-	379.598.862
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	584.410.886	822.418.050
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.367.306.726	1.334.040.920
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.367.306.726	1.334.040.920
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.963.000	10.963.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	124,72	121,69
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	1.046.898.116	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.223.094.904	4.223.094.904

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc

Công ty liên kết

+ Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2017 VND
<i>Mua hàng</i>	
Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	4.655.566.500

+ Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Các khoản phải thu khách hàng</i>	2.709.661.400	5.848.006.225
Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	2.709.661.400	5.848.006.225
<i>Các khoản phải trả người bán</i>	450.000.000	500.000.000
Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	450.000.000	500.000.000
<i>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:</i>	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:	VND	VND
Lương và phụ cấp	797.734.122	801.149.770
Cộng	<u>797.734.122</u>	<u>801.149.770</u>

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.09, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.612.258.702	32.072.488.934
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.267.140.865	17.358.323.265
Tổng cộng	<u>25.879.399.567</u>	<u>49.430.812.199</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	54.900.233.756	59.123.328.660
Phải trả người bán và phải trả khác	21.412.200.185	22.054.069.074
Chi phí phải trả	387.011.505	193.419.903
Tổng cộng	76.699.445.446	81.370.817.637

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	21.412.200.185	-	21.412.200.185
Chi phí phải trả	387.011.505	-	387.011.505
Các khoản vay	4.223.094.904	50.677.138.852	54.900.233.756
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	22.054.069.074	-	22.054.069.074
Chi phí phải trả	193.419.903	-	193.419.903
Các khoản vay	4.223.094.904	54.900.233.756	59.123.328.660

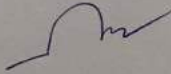
Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2018
CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Người lập



Phạm Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vinh

Giám đốc



Ngô Trường Giang

